



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI CỬ CHI
ĐT : 38921 737 FAX : 38921 008

MÃ SỐ THUẾ : 0302704764

(Ban hành theo Thông số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2015

(Từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015)

Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi

Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195,754,566,332	182,691,203,724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		177,437,077,680	68,871,700,975
1. Tiền	111		1,182,930,387	1,772,119,382
2. Các khoản tương đương tiền	112		176,254,147,293	67,099,581,593
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	98,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			98,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,333,941,961	10,602,554,643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,040,325,532	3,766,928,587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,551,443,517	4,459,826,237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,059,016,668	2,624,740,902
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(316,843,756)	(248,941,083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4,721,593,216	5,216,948,106
1. Hàng tồn kho	141		4,721,593,216	5,216,948,106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		261,953,475	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247,069,449	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,884,026	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399,665,379,151	409,405,785,629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,402,589,130	1,512,221,348
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,402,589,130	1,512,221,348
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		30,529,952,615	33,049,444,630

1.Tài sản cố định hữu hình	221		26,100,717,972	28,530,462,531
- Nguyên giá	222		50,967,899,644	50,706,808,874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,867,181,672)	(22,176,346,343)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227		4,429,234,643	4,518,982,099
- Nguyên giá	228		5,121,518,692	5,121,518,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(692,284,049)	(602,536,593)
III. Bất động sản đầu tư	230		189,303,630,872	193,084,970,085
- Nguyên giá	231		261,361,286,693	257,767,065,442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(72,057,655,821)	(64,682,095,357)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,430,931,644	13,721,003,054
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,430,931,644	13,721,003,054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		167,834,800,000	167,834,800,000
1.Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,000,000,000	18,000,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		139,834,800,000	139,834,800,000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		163,474,890	203,346,512
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		163,474,890	203,346,512
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		595,419,945,483	592,096,989,353
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		385,716,337,522	386,111,260,635
I. Nợ ngắn hạn	310		21,005,190,163	9,999,209,041
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		691,300,136	1,084,074,237
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350,423,800	405,592,524
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,468,570,593	2,022,010,137
4.Phải trả người lao động	314			
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		379,575,628	692,260,425
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15,214,230,647	
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		876,157,644	2,905,722,041
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,402,179,000	1,960,000,000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622,752,715	929,549,677
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		364,711,147,359	376,112,051,594
1.Phải trả người bán dài hạn	331			

2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	361,268,690,010		371,598,556,945
7.Phải trả dài hạn khác	337	3,442,457,349		3,601,315,649
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			912,179,000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	209,703,607,961		205,985,728,718
I. Vốn chủ sở hữu	410	209,703,607,961		205,985,728,718
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	133,986,200,000		133,986,200,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	133,986,200,000		133,986,200,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	42,445,274,000		42,505,274,000
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415	(4,118,929,325)		(4,118,929,325)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	20,253,937,813		18,769,577,121
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17,137,125,473		14,843,606,922
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			14,843,606,922
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17,137,125,473		
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	595,419,945,483		592,096,989,353

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương



Phan Văn Côi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: đồng VN

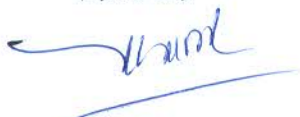
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90,048,843,107	141,687,684,485	279,578,434,418	375,452,566,324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90,048,843,107	141,687,684,485	279,578,434,418	375,452,566,324
4. Giá vốn hàng bán	11		80,902,204,188	133,474,061,236	249,829,087,676	354,682,534,421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,146,638,919	8,213,623,249	29,749,346,742	20,770,031,903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,064,857,520	1,470,187,424	7,058,719,159	5,644,681,844
7. Chi phí tài chính	22		29,117,935	86,204,739	117,642,586	292,929,570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,117,935	86,204,739	117,642,586	292,929,570
8. Chi phí bán hàng	25		3,327,675,267	3,096,867,389	10,059,048,403	9,100,245,664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,551,809,666	1,755,091,514	4,775,188,295	5,709,235,661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6,302,893,571	4,745,647,031	21,856,186,617	11,312,302,852
11. Thu nhập khác	31		59,796,275	33,907,556	253,592,741	128,449,884
12. Chi phí khác	32		93,546		14,672,690	94,786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59,702,729	33,907,556	238,920,051	128,355,098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,362,596,300	4,779,554,587	22,095,106,668	11,440,657,950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,453,546,381	1,067,342,009	4,957,981,195	2,568,424,748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,909,049,919	3,712,212,578	17,137,125,473	8,872,233,202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		372	281	1,299	672
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2015



Phan Văn Cối

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - Thương Mại Củ Chi
Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		312,413,722,900	442,486,504,861
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(267,359,221,700)	(341,394,322,653)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,004,686,965)	(5,064,787,035)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(88,524,651)	(206,724,831)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,999,790,036)	(2,769,698,332)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,311,826,129	27,789,130,216
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,106,700,072)	(36,154,130,218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,166,625,605	84,685,972,008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,221,522,825)	(4,387,389,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,048,703,151)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		198,052,600,351	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(18,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,327,083,349	5,228,952,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		105,109,457,724	(17,158,437,195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(60,000,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,180,706,624)	(9,148,047,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,710,706,624)	(10,618,047,060)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		108,565,376,705	56,909,487,753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68,871,700,975	91,711,473,755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		177,437,077,680	148,620,961,508

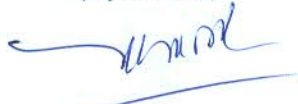
Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Cối

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển
Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi
Địa chỉ : Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số : 09-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014-TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chi hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con

- + Công ty TNHH MTV Cidicons

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

▪ **Nguyên tắc đánh giá**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư**

Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Nhà cửa, vật dụng kiến trúc	05 - 25 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013
- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

13. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
 - + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

17.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng VN	
	30/09/2015	31/12/2014
1. Tiền	1,182,930,387	1,772,119,382
- Tiền mặt	960,728,000	1,412,109,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	222,202,387	360,010,382
* Ngân hàng TMCP Việt Á- Củ Chi	36,087,166	84,029,947
* Ngân hàng NN&PTNT VN (CN Củ Chi)	1,869,088	1,036,479
* Ngân hàng VIB CN Tân Bình	1,174,763	1,383,972
* Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Bắc Sài Gòn	3,310,423	143,170,221
* Công ty HSC	(442,709)	306,007
* Ngân hàng TMCP Việt Á (Tp.HCM)	1,456,871	1,445,831
* Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Củ Chi)	1,320,773	47,960,145
* Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN -CN Tân Bình	23,011,225	
* Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Củ Chi	154,414,787	78,498,211
* Ngân hàng TMCP Phương Nam (Củ Chi)		2,179,569
Cộng:	1,182,930,387	1,772,119,382
- Các khoản tương đương tiền	176,254,147,293	67,099,581,593
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		
* Ngân hàng TMCP Việt Á- Củ Chi	176,200,000,000	67,050,000,000
* Ngân hàng NN&PTNT VN (CN Củ Chi)	54,147,293	49,581,593
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2015	31/12/2014
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu;		
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá		
- Tổng giá trị trái phiếu;		
(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ		
+ Về số lượng;		
+ Về giá trị;		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2015	31/12/2014
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		98,000,000,000
		98,000,000,000

* Ngân hàng TMCP Việt Á- Củ Chi				98,000,000,000		98,000,000,000
* Ngân hàng NN&PTNT VN (CN Củ Chi)						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/09/2015			31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,000,000,000		18,000,000,000	18,000,000,000		18,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	139,834,800,000			139,834,800,000		

3. Phải thu của khách hàng

30/09/2015

31/12/2014

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết bao gồm (Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

* Công ty TNHH Shinih Việt Nam

337,283,155

745,300,125

* Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí VHS

441,335,988

421,997,605

* Các khoản phải thu khách hàng khác

3,261,706,389

2,599,630,857

Cộng

4,040,325,532

3,766,928,587

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi tiết bao gồm

* Công ty Xăng Dầu Khu Vực II

888,266,517

3,994,756,238

* Công ty TNHH MTV Cidicons

138,498,129

* Công ty TNHH CN Cơ Khí Huỳnh Quang

336,424,000

* Công ty TNHH Tư Vấn và Kiểm Toán Chuẩn Việt

* Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Ý Tân

151,003,000

* Khách hàng khác

175,750,000

326,571,870

Cộng

1,551,443,517

4,459,826,237

c) Các khoản phải thu khác

+ Phải thu ngắn hạn khác

- Chi tiết bao gồm

* Công ty TNHH MTV Cidicons

767,498,752

* Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng

514,874,167

* Ứng chi trả cổ tức 2015

6,597,930,000

280,313,887

* Thu lãi tiền gửi VAB chi nhánh Củ Chi

* Phải thu khác

1,461,086,668

1,062,054,096

Cộng	8,059,016,668	2,624,740,902
------	----------------------	----------------------

+ Phải thu dài hạn khác

* DNTN XD Minh Phương	100,000,000	100,000,000
* DNTN XD Minh Cảnh		100,000,000
* Ban Giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584,396,524	584,396,524
* Tiền do đặc cấp quyền sử dụng đất	62,647,606	54,279,824
* Cuộc bã hèm bia	143,545,000	143,545,000
* Cuộc vô bình gas	227,000,000	227,000,000
* Cuộc vô bia		18,000,000
* Đặt cọc hợp đồng hợp tác kinh doanh	285,000,000	285,000,000
Cộng	1,402,589,130	1,512,221,348

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	(316,843,756)	(248,941,083)
Cộng	(316,843,756)	(248,941,083)

Cộng

5 Hàng tồn kho

30/09/2015

31/12/2014

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

350,353,565

114,004,289

4,371,239,651

5,102,943,817

Cộng

4,721,593,216

5,216,948,106

6 Tài sản dở dang dài hạn

30/09/2015

Đầu 31/12/2014

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Xây dựng cơ bản dở dang

* Mua sắm TSCĐ

* Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB- xây dựng cơ bản, mua sắm) :

+Khu nhà xưởng 4Ha

3,217,938,670

+ Đền bù giải tỏa khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi

2,827,619,900

2,827,619,900

+ Khu tái định cư khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi

2,096,104,247

2,096,104,247

+ Chi phí thành lập KCN Tây Bắc Củ chi giai đoạn 2

4,817,871,053

4,817,871,053

+ Các hạng mục khác

500,831,037

761,469,184

Cộng

10,430,931,644

13,721,003,054

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	30,463,446,019	7,525,475,202	7,833,395,132	4,009,575,228		874,917,293	50,706,808,874
- Mua trong năm		294,750,000					294,750,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán				33,659,230			33,659,230
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	30,463,446,019	7,820,225,202	7,833,395,132	3,975,915,998		874,917,293	50,967,899,644
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	9,915,487,692	4,458,968,308	5,458,427,026	2,002,672,256		340,791,061	22,176,346,343
Khấu hao trong năm	1,087,836,570	680,258,857	566,726,769	322,176,922		67,495,441	2,724,494,559
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác				33,659,230			33,659,230
Số dư cuối năm	11,003,324,262	5,139,227,165	6,025,153,795	2,291,189,948		408,286,502	24,867,181,672
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	20,547,958,327	3,066,506,894	2,374,968,106	2,006,902,972		534,126,232	28,530,462,531
- Tại ngày cuối năm	19,460,121,757	2,680,998,037	1,808,241,337	1,684,726,050		466,630,791	26,100,717,972

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.798.871.559đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý : 118.695.238đ
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo thông tư 45/2013 tt-BTC ngày 25/4/2013 chuyển sang chi phí chờ phân bổ

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Ban quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	5,121,518,692						5,121,518,692
Số dư đầu năm	5,121,518,692						5,121,518,692
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	5,121,518,692						5,121,518,692
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	602,536,593						602,536,593
Khấu hao trong năm	89,747,456						89,747,456
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	692,284,049						692,284,049
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	4,518,982,099						4,518,982,099
- Tại ngày cuối năm	4,429,234,643						4,429,234,643

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	257,767,065,442	3,594,221,251		261,361,286,693
- Quyền sử dụng đất	126,835,096,412			126,835,096,412
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	130,931,969,030	3,594,221,251		130,931,969,030
Giá trị hao mòn lũy kế	64,682,095,357	7,375,560,464		72,057,655,821
- Quyền sử dụng đất	26,202,992,178	2,251,512,189		28,454,504,367
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	38,479,103,179	5,124,048,275		43,603,151,454
Giá trị còn lại	193,084,970,085	3,594,221,251	7,375,560,464	189,303,630,872
- Quyền sử dụng đất	100,632,104,234		2,251,512,189	98,380,592,045
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	92,452,865,851	3,594,221,251	5,124,048,275	90,923,038,827

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10 Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	247,069,449	
* Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	247,069,449	
- Thuế GTGT được khấu trừ	14,884,026	
- Chi phí trả trước dài hạn		
* Hệ thống PCCC cửa hàng KDXD số 13	48,759,559	62,915,560
* Hệ thống PCCC cửa hàng KDXD số 10	48,738,892	62,888,890
* Chi phí trả trước là những công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính	36,490,389	77,542,062
* Đầu tư cho đại lý	29,486,050	
Cộng	163,474,890	203,346,512

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn,	1,402,179,000	1,402,179,000		1,470,000,000	1,960,000,000	1,960,000,000
Nợ đến hạn trả cho Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM trong năm 2015						
b) Vay dài hạn						
- Vay Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM, mục đích để thực hiện dự án đầu tư Xây Dựng nhà máy XLNT tập trung KCN Tây Bắc Củ Chi						
					912,179,000	912,179,000
Cộng						

12. Phải trả người bán	30/09/2015	31/12/2014
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết gồm (Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm 10% trên tổng phải trả)		
* Xi Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp và Thương Mại Petrolimex	147,371,350	268,822,600
* Công ty TNHH Gas Petrolimex	163,225,260	181,695,360
* Công ty Cổ Phần Vận Tải và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn	172,359,000	193,270,000

* Công ty Cổ Phần Hưng Long	186,084,844	128,310,345
* Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị		170,865,182
* Người bán khác	22,259,682	141,110,750
Cộng	691,300,136	1,084,074,237

b) Người mua trả tiền trước

- Chi tiết gồm		
* Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Tân Thành Đông	102,342,700	269,795,000
* Doanh Nghiệp Tư Nhân Mạnh Hùng	68,996,400	134,453,000
* Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu An Phát	179,081,100	
* Người mua khác	3,600	1,343,624
Cộng	350,423,800	405,591,624

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Chi tiết bao gồm:				
* Thuế giá trị gia tăng	516,453,124	3,955,592,219	4,472,045,343	-
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,495,355,222	4,957,981,195	4,999,790,036	1,453,546,381
* Thuế thu nhập cá nhân	10,201,791	106,064,897	101,242,476	15,024,212
* Thuế thu nhập cá nhân đầu tư vốn		359,247,650	359,247,650	
Cộng	2,022,010,137	9,378,885,961	9,932,325,505	1,468,570,593

14. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả ngắn hạn

* Trích trước lãi vay kích cầu dự án nhà máy XLNT trung KCN Tây Bắc Củ Chi	29,117,935	
* Trích trước chi phí lợi nhuận hợp tác kinh doanh	302,727,267	115,636,362
* Trích trước tiền thuê đất	47,730,426	576,624,063
Cộng	379,575,628	692,260,425

15. Phải trả khác

30/09/2015 31/12/2015

a) Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết

- Cổ tức còn phải trả	199,262,475	2,262,417,283
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	676,895,169	643,304,758
Cộng	876,157,644	2,905,722,041

b) Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:

* Lê Văn Đứng ấp Cây Sộp xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM	584,396,524	
* Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	1,493,626,932	1,493,626,932
* Công ty TNHH Clover Việt Nam		260,000,000
* Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Sài Gòn Coop		600,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,364,433,893	1,247,688,717
Cộng	3,442,457,349	3,601,315,649

16. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

* Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	4,000,706,573	
* Công ty TNHH Hansae Việt Nam	2,623,541,219	
* Công ty Cổ Phần Cao Su Sài Gòn Kyndan	1,147,372,233	
* Công ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế	1,194,134,280	
* Công ty TNHH Khuôn Chính Xác Minh Đạt	620,186,652	
* Công ty TNHH Shinih Việt Nam	357,987,460	
* Các khách hàng khác	5,270,302,230	
Cộng	15,214,230,647	-

b. Dài hạn

* Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	130,278,989,864	137,280,226,367
* Công ty TNHH Hansae Việt Nam	45,834,856,523	50,426,053,657
* Công ty Cổ Phần Cao Su Sài Gòn Kyndan	33,975,422,671	35,983,324,078
* Công ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế	25,849,924,720	24,650,108,942
* Công ty TNHH Khuôn Chính Xác Minh Đạt	17,618,516,447	18,703,843,088
* Công ty TNHH Shinih Việt Nam	11,218,524,827	11,845,002,882
* Các khách hàng khác	96,492,454,958	92,709,997,931
Cộng	361,268,690,010	371,598,556,945

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh	Chênh lệch tỷ	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm	133,986,200,000	42,505,274,000					17,278,502,333	(4,118,929,325)	189,651,047,008
- Tăng vốn trong năm trước							1,491,074,788		1,491,074,788
- Lãi trong năm trước							14,843,606,922		14,843,606,922
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	133,986,200,000	42,505,274,000					33,613,184,043	(4,118,929,325)	205,985,728,718
- Tăng vốn trong năm nay							1,484,360,692		1,484,360,692
- Lãi trong năm nay							17,137,125,473		17,137,125,473
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay							14,843,606,922		14,843,606,922
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác		60,000,000							60,000,000
Số dư cuối năm nay	133,986,200,000	42,445,274,000					37,391,063,286	(4,118,929,325)	209,703,607,961

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp Cổ đông Nhà nước
- Cổ đông khác

	Cuối năm	Đầu năm
	30,375,000,000	30,375,000,000
	103,611,200,000	103,611,200,000
Cộng	133,986,200,000	133,986,200,000

	Năm nay	Năm trước
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,398,620	13,398,620
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,398,620	13,398,620
+ Cổ phiếu phổ thông	13,398,620	13,398,620
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	202,760	202,760
+ Cổ phiếu phổ thông	202,760	202,760
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,195,860	13,195,860
+ Cổ phiếu phổ thông	13,195,860	13,195,860
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đồng/cp	10.000đồng/cp
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	20,253,937,813	18,769,577,121
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
	17,137,125,473	14,843,606,922
18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
- Nợ khó đòi đã xử lý :		
* Công ty TNHH Cơ Khí Bến Thành	418,557,150	418,557,150
* (Ngô Thái Đức	7,200,000	7,200,000
Cộng	425,757,150	425,757,150

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính:	
	Quý III.2015	Quý III.2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	83,208,336,824	115,060,372,380
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,197,897,292	1,949,639,958
- Doanh thu bất động sản đầu tư	4,642,608,991	24,677,672,147
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	90,048,843,107	141,687,684,485
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luôn		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Quý III.2015	Quý III.2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	78,418,054,795	112,709,561,122
- Giá vốn hoạt động bất động sản		
- Giá vốn hoạt động khác		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2,484,149,393	20,764,500,114
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	80,902,204,188	133,474,061,236

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III.2015	Quý III.2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,880,388,965	1,374,826,341
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm	184,468,555	95,361,083
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2,064,857,520	1,470,187,424
5. Chi phí tài chính	Quý III.2015	Quý III.2014
- Lãi tiền vay	29,117,935	86,204,739
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	29,117,935	86,204,739
6. Thu nhập khác	Quý III.2015	Quý III.2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5,000,000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	54,796,275	9,545,288
Cộng	59,796,275	9,545,288
7. Chi phí khác	Quý III.2015	Quý III.2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	93,546	
Cộng	93,546	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III.2015	Quý III.2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,551,809,666	1,755,091,514
- <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>		
* Chi phí nhân viên quản lý	628,118,154	607,995,187
* Phí lệ, lệ phí	299,050,875	2,603,000
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	189,377,463	792,072,016
* Chi phí bằng tiền khác	253,249,197	188,139,290
* Các khoản chi phí QLDN khác	182,013,977	164,282,021
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,327,675,267	3,096,867,389
- <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>		
* Chi phí nhân viên	1,614,484,075	1,460,002,086

* Chi phí khấu hao TSCĐ	830,296,109	766,255,042
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	648,978,927	719,613,738
* Các khoản chi phí bán hàng khác	233,916,156	150,996,523

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III.2015	Quý III.2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117,506,573	117,305,072
- Chi phí nhân công	2,242,602,229	2,067,997,273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,424,991,552	3,279,053,206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,137,407,265	1,514,288,754
- Chi phí khác bằng tiền	441,126,707	273,494,712
Cộng	7,363,634,326	7,252,139,017

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III.2015	Quý III.2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,453,546,381	1,067,342,009
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,453,546,381	1,067,342,009

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác
- 490,000,000**

IX. Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên)

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Một Thành Viên CIDICONS	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	10,000,000,000
		Khoản phải thu	20,695,542
		Doanh thu	13,879,680
Ngân hàng TMCP Việt Á	Đầu tư khác tỷ lệ 2,72%	Góp vốn	139,834,800,000
		Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	37,544,037
		Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng)	176,200,000,000

2. Báo cáo bộ phận

2.1 - Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động bất động sản	Hoạt động khác	Hoạt động tài chính	Tổng
Năm trước						
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	115,060,372,380	24,677,672,147	1,949,639,958		141,687,684,485
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3	Giá vốn hàng bán	110,831,575,985	20,764,500,114	1,877,985,137		133,474,061,236
4	Doanh thu hoạt động tài chính				1,470,187,424	1,470,187,424
5	Chi phí tài chính				86,204,739	86,204,739
6	Chi phí bán hàng	2,514,874,290	539,379,823	42,613,276		3,096,867,389
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,425,257,840	305,683,399	24,150,275		1,755,091,514
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	288,664,265	3,068,108,811	4,891,270	1,383,982,685	4,745,647,031
Năm nay						
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	83,208,336,824	4,642,608,991	2,197,897,292		90,048,843,107
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3	Giá vốn hàng bán	76,399,995,668	2,484,149,393	2,018,059,127		80,902,204,188
4	Doanh thu hoạt động tài chính				2,064,857,520	2,064,857,520
5	Chi phí tài chính				29,117,935	29,117,935
6	Chi phí bán hàng	3,074,890,414	171,563,505	81,221,348		3,327,675,267
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,433,927,377	80,005,975	37,876,314		1,551,809,666
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,299,523,365	1,906,890,118	60,740,503	2,035,739,585	6,302,893,571

Theo mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh được quản lý và hạch toán tập trung tại Công ty. Do đó, Công ty không theo dõi riêng biệt tài sản bộ phận, nợ phải trả bộ phận.

2.2 - Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Các hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Đơn vị tính

	QUÝ III.2015	QUÝ III.2014
- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
+ Cơ cấu tài sản		
* Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	32.88%	28.06%
* Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	67.12%	71.94%
+ Cơ cấu nguồn vốn		
* Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	64.78%	66.08%
* Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	35.22%	33.92%
+ Khả năng thanh toán		
* Khả năng thanh toán hiện hành	9.32	11.54
* Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn		
* Khả năng thanh toán nhanh	9.09	13.15
+ Tỷ suất sinh lời		
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	7.07%	3.37%
* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	5.45%	2.62%
+ Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1.07%	0.83%
* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.83%	0.64%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	2.36%	1.85%

4 Các thông tin khác

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (Thông tư 200/2014-TT-BTC) cụ thể như sau :

QĐ 15	TT200	Chỉ tiêu	Số dư	Số dư đầu năm 2015 được trình bày lại	Chênh lệch
		TÀI SẢN	4,136,962,250	4,136,962,250	-
135	136	Phải thu ngắn hạn khác	3,396,417,250	2,624,740,902	771,676,348
158		Tài sản ngắn hạn khác	67,000,000		67,000,000
268		Tài sản dài hạn khác	673,545,000		673,545,000
	216	Phải thu dài hạn khác		1,512,221,348	(1,512,221,348)
		NGUỒN VỐN	25,276,614,811	25,276,614,811	-
319	319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	3,477,866,758	2,905,722,041	572,144,717
333	337	Phải trả dài hạn khác	3,029,170,932	3,601,315,649	(572,144,717)
417	418	Quỹ đầu tư phát triển	9,738,831,944	18,769,577,121	(9,030,745,177)
418		Quỹ dự phòng tài chính	9,030,745,177		9,030,745,177

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Văn Cởi